



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1421/QĐ-VACI ngày 05 tháng 08 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng**
Laboratory: QUALITY CONTROL AND ANALYSIS LABORATORY

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MẶT SÔNG ĐUỐNG**
Holding organization: DUONG RIVER SURFACE WATER PLANT JOINT STOCK COMPANY

Lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học**
Field of testing: Chemical, Biological testing

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Thị Mai**

Số hiệu/Code: **VALAS 104**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **08/08/2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:
Số 452 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
No.452 Lac Long Quan, Tay Ho ward, Ha Noi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:
Xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Phu Dong commune, Ha Noi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0963 889 786**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học
Field of testing: Chemical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Nước sinh hoạt, nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2- 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0 – 4000 NTU	SMEWW 2130 B:2023
3.		Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>	7 mg/L	SMEWW 2340 C:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Nước sinh hoạt, nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chlorine content</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	5 mg/L	TCVN 6185:2015
6.		Xác định hàm lượng Clo dư <i>Determination of free Chlorine content</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500.Cl -.G:2023
7.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	0,05 mg/L	SOP.05.LAB (Ref. TCVN 6180:1996)
8.		Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
9.		Xác định mùi <i>Determination of odor</i>	-	SOP.06.LAB (Ref. SMEWW 2150:2023)
10.		Xác định vị <i>Determination of staste</i>	-	SOP.04.LAB (Ref. SMEWW 2160:2023)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định E.Coli <i>Determination of E.Coli</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187- 1:2019
2.		Xác định Coliform tổng số <i>Determination of Total Coliform</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187- 1:2019



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 104

Ghi chú/Note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards*;

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.

Trường hợp Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng thuộc Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services Quality Control and Analysis Laboratory of Duong river surface water plant joint stock company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*